

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.2. Đất trồng cây lâu năm:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	15	12	9
2	Xã Gia Viễn	15	12	8
3	Xã Đức Phổ	17	13	9
4	Xã Phước Cát 1	16	13	11
5	Xã Tiên Hoàng	14	12,5	9,5
6	Xã Quảng Ngãi	11	9	8
7	Xã Phước Cát 2	17	15	12
8	Xã Tư Nghĩa	13	11	9
9	Xã Nam Ninh	10	9	6
10	Xã Mỹ Lâm	12	9	8
11	Xã Đồng Nai Thượng	12	10	9

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.4. Đất nông nghiệp khác:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Gia Viễn	11	10	9
2	Xã Quảng Ngải	10	9	8
3	Xã Nam Ninh	10	8	7
4	Xã Tiên Hoàng	9	7	6
5	Xã Tư Nghĩa	13	11	10
6	Xã Mỹ Lâm	10	8	7
7	Xã Đồng Nai Thượng	9	7	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ PHƯỚC CÁT 1	
1.1	Khu vực I :	
1.1.1	Đường ĐT 721:	
1	Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An 1, thửa 426 - TBĐ 15).	400
2	Từ nhà Văn hóa Cát An 1 (thửa 389 - TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 85, 196 - TBĐ 13).	500
3	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương (thửa 544, 345 - TBĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù Kiêu).	170
4	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa 57, 55 - TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 421, 13 - TBĐ 07) (đường ĐT 721)	350
5	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 14,15 - TBĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138,404 - TBĐ 07)	300
6	Từ đất ông Nguyễn Mỡ (thửa 56, 115 - TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2 .	250
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 - TBĐ 08) đến hết đất ông Đào Thanh Bình (thửa 5 - TBĐ 08) và đối diện bên kia đường.	170
8	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347, 355 - TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (thửa 162, 155 - TBĐ 15) .	200
9	Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312 - TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316 - TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235 - TBĐ 15).	150
10	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498, 229 - TBĐ 15) đến giáp mương thủy lợi (Cát An 1) .	150
11	Từ đất bà Nông Thị Hải (thửa 311, 366 - TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302, 541- TBĐ 15).	150
1.1.2	* Đường ĐH 98:	
1	Từ giáp đất ông Trịnh Phi Hùng (thửa 102, 60 - TBĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mỹ (thửa 90, 68- TBĐ 08).	250
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 47, 69 - TBĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	200
1.2	Khu vực II	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608 - TĐĐ 09) đến đất ông Đỗ Tu (thửa 13 - TĐĐ 09) và đối diện hai bên	140
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	110
2	XÃ GIA VIỄN	
2.1	Khu vực I :	
2.1.1	Đường ĐH 91:	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	700
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	440
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	280
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	170
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Cát Tiên)	700
6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Cát Tiên)	390
7	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Cát Tiên)	160
8	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Cát Tiên)	380
9	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh TT Cát Tiên	170
2.1.2	Đường ĐH 95	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	1050
2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn	750
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	550
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ	260
5	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	140
2.1.3	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
1	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	570
2	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	400
3	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	200
2.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	135
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh đến hết Phân hiệu trường Văn Minh	135
3	Đường Thôn Cao Sinh (Từ cổng chào đến kênh N1)	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường Thôn Thanh Tiến (Từ đất bà Vinh đến hết đất ông Nguyễn Thế Thìn)	100
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng)	100
6	Đường Thôn Tân Lập	105
7	Đường Bầu chim	105
8	Đường Mầm non vào Tiến Thắng	105
9	Đường Liên Phương số 1	105
10	Đường Liên Phương số 2	105
11	Đường Trục chính thôn Trần Phú	110
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	110
13	Đường Thanh Trần Thôn Tân Xuân	80
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương	80
15	Đường Phú Thịnh	80
16	Đường Vào Bản Bu Rum (Từ trường tiểu học vào Hồ Đa Bo B)	80
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	40
3	XÃ MỸ LÂM	
3.1	Khu vực I :	
3.1.1	Đường ĐH 92:	
1	Từ đất ông Lê Văn Tuyển đến đất hết ông Đặng Văn Tuấn	100
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	85
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	75
4	Từ đất ông Bùi Văn Hoàng đến hết đất bà Bùi Thị Hằng	90
5	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt đến hết đất bà Đinh Thị Mạ hương đi Tư Nghĩa	75
6	Từ đất bà Nguyễn Thị Tén đến hết đất ông Bùi Kiên Định giáp ranh xã Tư Nghĩa	90
3.1.2	Đường Trung tâm xã:	
1	Từ đất ông Nông Văn Công đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (Trung tâm xã)	135
2	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường liên thôn Mỹ Trung	80
3	Từ đất ông Trương Hải Đề đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa	100
4	Từ đất ông Chu Thanh Chương đến hết đất ông Chu Văn Liên	100
5	Từ đất ông Trần Văn Tuất đến hết đất ông Phạm Minh Hải	72
6	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường trung tâm xã	80
3.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa đến hết đất ông Vũ Văn Toàn	60
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn đến giáp đất ông Trần Văn Toàn	55
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành đến hết đất ông Chu Văn Mắm	50
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu	50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị (Đường ĐH 10)	55
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Điền - Mỹ Thủy. (Đường ĐH 97)	55
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	36,5
4	XÃ QUẢNG NGÃI	
4.1	Khu vực I :	
4.1.1	Đường Tỉnh lộ 721:	
1	Từ cầu Đa sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đa Sỵ cũ)	250
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	410
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	370
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	320
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã)	500
6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đa tẻ)	250
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đa tẻ	280
4.1.2	Đường ĐH 92: (hướng đi Mỹ Lâm)	
1	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	380
2	Từ đất bà Giáng Ca đến đất trạm xá cũ	225
3	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	160
4.1.3	Đường bến phà	
1	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến bến phà Quảng Ngãi	300
2	Từ đất ông Đặng Thành Hôn đến hết đất ông Trần Văn Khoát	210
4.2	Khu vực II:	
4.2.1	Đường thôn 3 đi thôn 2 và thôn 1	
1	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	150
2	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Từ	125
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Nguyễn Túc	130
4	Từ đất ông Vương Trung Thành đến giáp (vào đập V20). Đường ĐH 96 Hướng đi Tư Nghĩa	120
4.2.2	Đường 7 mẫu	
1	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tài	120
2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu đến đập V20	110
4.2.3	Đường sân vận động: (Từ đất ông Lê Súng đến hết đất bà Cao Thị Phong)	120
4.2.4	Đường thôn 3 đi thôn 4	
1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phú	260
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	230
3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy	110
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa đến hết đất ông Đặng Thanh Long	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	55
5	XÃ TƯ NGHĨA	
5.1	Khu vực I :	
5.1.1	Đường Tỉnh lộ 721:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Dạ Sỵ cũ	220
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Bùi Hưng	170
3	Từ đất ông Bùi Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380
5.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360
2	Từ đất Phạm Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	300
3	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	120
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến đất ông Phạm Văn Bốn (đi Mỹ Lâm)	120
5.1.3	Đường ĐH 96	
1	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Ninh Văn Học	110
2	Từ đất ông Trịnh Văn Mười đến đất ông Đoàn Anh Tuấn	120
3	Từ đất ông Đoàn Anh Viêt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (khu trung tâm xã)	180
4	Từ đất ông Đinh Công Bặc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến	120
5	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	140
5.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến công 19/5	100
2	Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	90
3	Từ đất ông Đặng Văn Cui đến hết đất Ông Nguyễn Văn Thành	85
4	Từ đất bà Khổng Thị Chệt đến hết đất ông Đinh Văn Hiến	80
5	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ	80
6	Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh Thị Chính	80
7	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	100
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	55
6	XÃ NAM NINH	
6.1	Khu vực I :	
6.1.1	Đường ĐH 95	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến cầu 3 Nam Ninh	235
2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn đến cầu 1 Nam Ninh	160
6.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	210
2	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng,	145
3	Từ cầu 3 Namh Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (tách ra ở đoạn 1)	220
4	Từ đất bà Hoàng Thị Cửu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	100
6	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	80
6.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Đường thôn Ninh Thượng	65
2	Đường Thôn Ninh Đại	65
3	Đường Thôn Ninh Trung	65
4	Đường Thôn Ninh Hạ	65
5	Đường Thôn Ninh Thủy	65
6	Đường Thôn Ninh Hải	65
7	Đường Thôn Ninh Hậu	65
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	40
7	XÃ TIỀN HOÀNG :	
7.1	Khu vực I :	
7.1.1	Đường ĐH 91	
1	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt	295
2	Từ cầu sắt đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương	210
3	Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn;	205
7.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	205
2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	150
7.1.3	Đường ĐH 94	
1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	295
2	Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đình Bá Trung	210
3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thợ;	160
4	Từ đất ông Trần Văn Hoan đến đất ông Đình Công Luyện	130
7.1.4	Các tuyến đường khác:	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đình Tiến Ba.	205
2	Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuồng.	160
3	Từ đất ông Vũ Văn Kình đến hết đất bà Vũ Thị Dậu	150
7.2	Khu vực II (đường liên thôn):	
1	Từ đất Ông Lê Khánh Bình đến cầu bà Đình Thị Quây (Đường ĐH)	100
2	Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn	125
3	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên	125
4	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II	125

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Triệu Văn Tấn đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2	125
6	Từ đất ông Đinh Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh	125
7	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	125
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	60
8	XÃ ĐỨC PHỔ :	
8.1	Khu vực 1:	
8.1.1	Đường ĐT 721	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	370
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	280
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào	270
4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt	450
5	Từ đất ông Trần Lập đến đất ông Võ Ly	450
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh đến đất ông Mai Xuân Nam	410
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	350
8.1.2	Đường H 93 (Đường bù khiêu)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (Phía bên núi)	300
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Bùi Văn Khải (Phía bên suối)	260
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1	150
8.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
8.2.1	Tuyến đường Thôn 1:	
1	Từ đất ông Phan Văn Thuận đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu	130
2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc	120
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngọ	125
4	Từ đất ông Cao Nghĩa đến hết đất ông Phan Văn Thê (đường xuống sông)	120
8.2.2	Tuyến đường Thôn 2:	
1	Từ nhà Văn hóa Thôn 2 đến hết đất ông Tô Hồng Thái	130
2	Từ đất ông Trần Út đến hết đất ông Phan Thanh Tùng	130
3	Từ Lò giết mổ đến hết đất ông Trần Ngọc Thanh	120
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Nghê	120
8.2.3	Tuyến đường Thôn 3:	
1	Từ đất ông Phan Khiêm đến hết đất ông Võ Hoàng	130
2	Từ đất ông Đỗ Văn Tuấn đến hết đất ông Bùi Tá Tính	125
8.2.4	Tuyến đường Thôn 4:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đi đến hết đất ông Võ Thanh Toán	125
2	Từ đất bà Lương Thị Phương đến Cầu ông Tuệ	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ đất ông Nông Văn Yên đến hết đất ông Nông Văn Đại	120
4	Từ nhà Văn hóa Thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng	125
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	70
9	XÃ PHƯỚC CÁT 2:	
9.1	Khu vực I :	
9.1.1	Đường ĐT 721:	
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	170
2	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	80
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Phan Văn Đăng (thay Hồ Bến)	100
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương đến hết đất ông Hồ Bến	85
9.1.2	Đường ĐH 98	
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Thạch Văn Khoản thay Lương Văn Đường	90
2	Từ giáp đất ông Thạch Văn Khoản đến hết đất ông Lương Văn Đường	100
9.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	70
2	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	60
3	Từ đất ông Phạm Phú đến cầu khi	60
4	Từ đất ông Hoàng Văn Triều đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết	55
5	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy	53
6	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất Trường cấp 1	62
7	Từ đất ông Nông Văn Thức đến hết đất ông Hà Văn Lâm (thay Nguyễn Công Thành)	53
8	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng đến hết đất ông Bùi Anh	53
9.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	35
10	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:	
10.1	Khu vực I :	
10.1.1	Đường ĐH 94	
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	95
2	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	80
10.1.2	Đường bù sa- Bê Đê - Bi Nao	
1	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	80
10.1.3	Đường Bu sa - Bù Gia Rá:	
1	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	80
2	Từ đất ông Điều K Gió đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông	70
10.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ giáp đất ông Điều K Đúp đến hết đất ông Điều K Thành	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ giáp đất Trạm Kiểm Lâm đến hết đất ông Điều K Lộ (Đường ĐH 94)	50
3	Từ giáp đất ông Điều K Lộ đến hết đất ông Điều K Men (Đường ĐH 94)	65
10.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	35

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN CÁT TIỀN:	
1	Đường Phạm Văn Đồng:	
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyên (thửa 298, TBĐ số 25)	1.600
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502-TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - TBĐ 29)	1.400
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, BĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, BĐ 29)	1.200
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 850, 277- TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyên (32, 35 -TBĐ 31)	700
1.5	Từ đất ông Trần Hữu Kỳ (thửa 110 - TBĐ 26) đến giáp cầu Hai cô, thửa số 119, 24 -TBĐ 26)	900
1.6	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư (thửa 295, 277 - TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng, (thửa 107, TBĐ 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa 63 - TBĐ 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	1.350
	(Khu vực Phú Mỹ cũ)	
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21, 18 - TBĐ 01) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4, 494-TBĐ 06)	680
1.8	Từ đất ông Cao Văn Phương (thửa 6, 7-TBĐ 06) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50, 44 - BĐ 06)	780
1.9	Từ đất ông Nguyễn Nhiều (thửa 47,499-TBĐ 06) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428,450-TBĐ 06)	700
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - TBĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120, 130-BĐ 07)	800
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124,134- BĐ 07) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, BĐ 07) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173,313, tờ BĐ 07)	900
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434, 155 - TBĐ 07) đến hết đất ông Thế (Đường vào bãi cát) (thửa 155 - TBĐ 08)	640
2	Đường Lô 2: (đường Trần Lê)	
	(Khu vực Phú Mỹ cũ)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	700
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	800
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	850
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	860
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	700
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	650
2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	670
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	800
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	750
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A2-9)	850
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiến	1.150
3	Đường Đình Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62 - TBD 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa 203, 198-TBD 21).	1.000
3.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 195, 145 - TBD 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa 87, 84 - TBD 21)	1.000
3.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 51, 55 - TBD 21) đến hết đất ông Đinh Văn Bắc, (thửa 425, 175 - TBD 20)	800
3.4	Từ giáp đất ông Đinh Văn Bắc (thửa 169, 166 - TBD 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào, (thửa 258, 252 - TBD 18)	550
3.5	Từ đất ông Lê Văn Dục (thửa 255, 241-TBD 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa 23-TBD 18; thửa 172 - TBD 05)	400
3.6	Từ đất ông Trần Văn Thích (thửa 18-TBD 18; thửa 120 - TBD 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	250
4	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)	
4.1	Từ giáp Cầu 2 cô (thửa 121, 15 - TBD 28) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 -TBD 26; thửa 39 - TBD 27)	750
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa 48 - TBD 27; thửa 427-TBD 26) đến hết đất ông Trần Văn Thòa (thửa 56,61-TBD 28)	850
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (thửa 345, 83-TBD 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (thửa số 206, 216 - TBD 28)	450
4.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lâm (thửa 288, 219-TBD 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (thửa 111, TBD 33)	370
5	Đường Lê Thị Riêng :	
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16, 20-TBD 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng, (thửa số 12 - TBD 32)	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572, 55-TBĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (thửa số 661, 309 - TBĐ 29)	130
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15- TBĐ 32)	170
5.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa 453, 450-TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành, (thửa 22 - TBĐ 32; 458-TBĐ 29) đường Bà Triệu.	230
5.4	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa 212, 195-TBĐ 30) đến giáp khu dân cư đường lô 2. đường Trương Công Định	370
6	Đường Bùi Thị Xuân:	
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa 307, 194-TBĐ 07) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (TDP 15) (thửa 233, 227 - TBĐ 07)	550
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319,228-TBĐ 07) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324,325-TBĐ 07)	350
	Các tuyến đường khác:	
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
7	Từ đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa 88, 130-TBĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2. đường Hoàng Hoa Thám	130
8	Từ đất ông Đinh Văn Diện (thửa 132, 144- TBĐ 29) đến giáp Khu dân cư đường lô 2. đường Võ Thị Sáu	550
9	Từ đất ông Khương Đình Phùng (thửa 56,71 -TBĐ 30) đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu, (thửa số 125,83 - TBĐ 24)	210
10	Từ đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa 405, 401 -TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên, (thửa số 93, 77 - TBĐ 30)	210
11	Từ Xường điều (thửa 286,367 -TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà, (thửa số 529,349 -TBĐ 29) - đường La Văn Cầu	220
12	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690, 376- TBĐ 25) đến đường Khu 8 (thửa số 400, 251 - TBĐ 25) - đường Đào Duy Từ	330
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245, 246 -TBĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa 178, 167- TBĐ 25)	210
14	Từ khu dân cư đường lô 2 (thửa 231,90 -TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục, (thửa số 73,74 - TBĐ 24)	130
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297, 298-TBĐ 02) đến hết đất ông Phạm Văn Thanh, (thửa số 313, 328 -TBĐ 02)	120
16	Tuyến đường TDP số 11 (Từ thửa số 555, - TBĐ 25) đến hết (thửa số 591 -TBĐ 25)	370
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 773-TBĐ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	330
18	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120
19	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc (từ thửa 665 đến thửa 679- TBĐ 25) (Đường đối diện suối chuồng bò)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc còn lại, (từ thửa số 649 đến hết thửa 664 - TĐĐ 25)	170
21	Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300, 321- TĐĐ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa 129, 168- TĐĐ 22) đường Phạm Ngọc Thạch	200
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, BĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	140
23	Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190 -TĐĐ 05; thửa 17-TĐĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhương, (thửa 780 - TĐĐ 03) đường Nguyễn Văn Trỗi	180
24	Từ đất bà Lục Thị Nong (thửa 29-TĐĐ 03; thửa 231-TĐĐ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa 36 -TĐĐ 03; thửa 235-TĐĐ 05)	120
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (thửa 79, 154-TĐĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa 172, 174 -TĐĐ 21)- đường Nguyễn Minh Châu (đường Bù Khiêu)	550
26	Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa 307-TĐĐ 07; thửa 249-TĐĐ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330
27	Từ giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng TDP số 1 (thửa 220, 221-TĐĐ 28) đến giáp nương Đắc lô - đường Kim Đồng	150
28	Từ đất bà Vũ Thị Hà (thửa 120 - TĐĐ 33) đến giáp nương thủy lợi Đắc lô - đường Phan Đình Giót (thửa 55 - TĐĐ 33).	130
29	Từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188 - TĐĐ 22; thửa 03-TĐĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thán, (thửa 414 - TĐĐ 03; thửa 129 - TĐĐ 24)	100
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- TĐĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - TĐĐ 04)	100
31	Từ đất bà Đặng Thị Cúc (thửa 451, 460-TĐĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa 392, 393-TĐĐ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	90
32	Từ đất ông Mai Văn Lâm (thửa 475, 489-TĐĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim, (thửa 175, 246 -TĐĐ số 21) đường Lê Văn Tám	230
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62,106-TĐĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, TĐĐ 20)	90
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 -TĐĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - TĐĐ 20)	130
35	Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh (thửa 108, 68-TĐĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa 35, TĐĐ 18)	120
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)	
36	Từ đất ông Phan Hữu Chinh (thửa 73-TĐĐ 06) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 TĐĐ 06) - Đường Nguyễn Thái Học	570

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197,258- TBĐ 06) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214,280 - TBĐ 06) - Đường Nguyễn Trung Trực	370
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266-TBĐ 06) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - BD 08) - Đường Nguyễn Trung Trực	230
39	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314,336-TBĐ 06) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326,369 -TBĐ 06) - Đường Lê Quý Đôn	230
40	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142, 169-TBĐ 06) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155, 158 -TBĐ 06) - Đường Ngô Mây	230
41	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156,155 -TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456,457 -TBĐ 06) - Đường Ngô Mây	150
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - BD 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (99 - BD 06)	230
43	Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - TBĐ 07) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa 430 - TBĐ 06) - Đường Phạm Ngũ Lão (giáp đường 5b)	230
44	Đường cạnh đài tưởng niệm (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ra đường Trần Lê)	550
45	Đường TDP 14 (Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - TBĐ 08) đến hết nhà ông Trần Bá Khở (thửa 139 - TBĐ 08)	150
46	Đường TDP 14 Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, BD 08) đến giáp đường vào Mỹ Lâm (thửa 162, BD 03)	120
47	Đường TDP 15 từ đất bà Nguyễn Thị Đồn (thửa 245 - TBĐ 07) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - TBĐ 07)	200
48	Đường Xuân Diệu (từ thửa số 423, BD 06) đến hết (thửa 22, BD 01)	230
49	Đường Lương Thế Vinh	300
50	Đường Phan Chu Trinh (từ thửa số 176, 1280-TBĐ 06) đến hết (thửa 22, 21- TBĐ 01)	200
51	Đường 6 tháng 6	750
II	KHU VỰC ĐÔ THỊ LOẠI 5: PHƯỚC CÁT 1	
53	Từ đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 84, 118 - TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 593, 666 - TBĐ 12).	700
54	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632 - TBĐ 12) đến giáp đất Lâm Văn Quang (thửa 41, 36 - TBĐ 12)	1.150
55	Từ đất ông Lâm Văn Quang (thửa 41- TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116- TBĐ 10)	1.400
56	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105-TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65-TBĐ 10).	1.400
57	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35- TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142- TBĐ 10).	1.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
58	Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe)(thửa 141- TBD 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345- TBD 10).	1.400
59	Từ đất ông Võ Văn Minh thửa 254- TBD 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa 350- TBD 10).	1.400
60	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa 374- TBD 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa 47- TBD 10).	1.400
61	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69- TBD 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95- TBD 10).	1.400
62	Từ đất ông Tống Văn Định (thửa 305- TBD 10) đến hết đất ông Lương Văn Toàn (thửa 425- TBD 10).	1.400
63	Từ đất ông Trần Văn Điền (thửa 96-BĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117-BĐ10)	1.400
64	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa 44- TBD 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa 7- TBD 10)	700
65	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 01-TBD 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa 307-BĐ 10)	700
66	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa 470- TBD 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa 427- BĐ 10).	700
67	Từ giáp đất ông Lâm Văn Quang (thửa 44- TBD 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 591- TBD 12).	1.300
68	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa 333- TBD 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (thửa 445- TBD 10).	1.300
69	Từ đất ông Triệu Văn Hợp (thửa 269- TBD 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 397- TBD 09).	1.300
70	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218, 145- TBD 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đẩu (hướng đi Cát Lương) (thửa 519, 600- TBD 09).	1.300
71	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937- TBD 10; đến thửa 405- TBD 09) đến giáp cầu Treo.	1.300
72	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512-BĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97-BĐ 09)	650
73	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592- TBD 09) đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	650
74	Từ đất sân vận động (ông Ngử) đến hết đất ông Phan Văn Chải (thửa 288- TBD 03). Và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- TBD 09) đến giáp đường bê tông Phan Văn Phú (thửa 399- TBD 03).	300
75	Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) (thửa 124, 179 - TBD 13) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo).(thửa 45, 337- TBD 11).	350
76	Từ Trạm Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thùy (Công an) (thửa 367 - TBD 11)	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
77	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa 70 - TĐĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 364 - TĐĐ 11)	450
78	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa 111 - TĐĐ 12) đến hết đất ông Trần Đình Thanh (thửa 10 - TĐĐ 12).	400
79	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa 227 - TĐĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa 199 - TĐĐ 11)	400
80	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa 255 - TĐĐ 11; thửa 459 - TĐĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 33 - TĐĐ 12; thửa 277 - TĐĐ 10).	500
81	Từ đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309, 131 - TĐĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, 148 - TĐĐ 11).	500
82	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363 - TĐĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351 - TĐĐ 11).	700
83	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372 - TĐĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17 - TĐĐ 10).	700
84	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345, 228 - TĐĐ 10) đến giáp Kênh mương thùy lợi.	400
85	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71, 67 - TĐĐ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77, 314 - TĐĐ 11).	400
86	Từ đất bà Trần Thị Sấn (thửa 375 - TĐĐ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa 537 - TĐĐ 05) và từ đất bà Trần Thị Từ (thửa 237 - TĐĐ 07) đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	430
87	Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đẩu (thửa 519 - TĐĐ 09) và từ giáp đất nghĩa trang đến giáp nhà cụm Công an huyện	430
88	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04-TĐĐ 09) đến hết đất ông Phan Văn Cẩn (thửa 223-TĐĐ 05)	200
89	Từ đất ông Nông Văn Xương (thửa 512-TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 397-TĐĐ 03).	200

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt